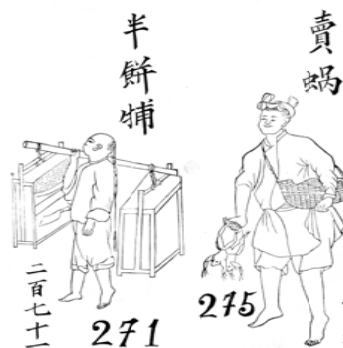


# ĐÔI ĐIỀU VỀ NHỮNG DÒNG CHỮ GHI CHÚ TRONG SÁCH

Nguyễn Văn Nguyên

Phần lớn hình vẽ trong sách này đều có kèm dòng ghi chú, ghi tên gọi hoặc giải thích về người, vật hay sự việc thể hiện trong hình vẽ. Những ghi chú này khi thì được viết bằng chữ Nôm, khi thì bằng chữ Hán xen kẽ nhau. Ví như hai hình vẽ ở trang 222, hình bên trái có ghi chú bằng chữ Nôm: *Bán bánh bò*, hình bên cạnh lại ghi chú bằng chữ Hán *Mại oa* (nghĩa là *Bán ếch*).

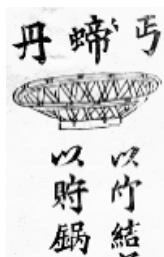


Hình vẽ tr. 222

Để phân biệt hai loại văn tự sử dụng trong sách, đối với chú thích bằng chữ Hán chúng tôi tiến hành dịch nghĩa ra chữ Việt, được ghi bằng kiểu chữ in nghiêng; chú thích bằng chữ Nôm thì phiên âm thẳng ra chữ Việt, ghi bằng kiểu chữ in đứng bình thường. Cách thể hiện đó cũng được giữ thống nhất đối với chữ Hán và chữ Nôm được ghi trong cùng một câu chú thích.

Hình vẽ tr.292

Như hình vẽ ở trang 292, ghi chú chữ Nôm ở phía trên cho biết đây là *Cái rế đan*, phía dưới hình vẽ lại có đoạn chữ Hán giải thích thêm *Dĩ trúc kết chi dĩ trừ qua* (nghĩa là *rế đan bằng tre để đặt nổi*). Như vậy việc giải mã những ghi chú trong sách sẽ bao gồm phiên âm chữ Nôm và phiên dịch chữ Hán ra chữ quốc ngữ Việt.



Tuy nhiên, do trong ngôn ngữ tiếng Việt sử dụng trong sách còn mang nhiều yếu tố Hán Việt, nên không phải bao giờ cũng dễ dàng tách bạch được hai phần này, vì vậy sẽ tùy tình hình mà xử lý.

Khi phiên âm và dịch nghĩa những chữ Hán và chữ Nôm xuất hiện trong quyển sách này chúng tôi có phân biệt ra 2 bộ phận chữ có tính chất khác nhau. Thứ nhất là những chú thích của tác giả hay người biên soạn ghi bên hình vẽ để giải thích, ghi chú rõ thêm cho hình vẽ. Phần này được chúng tôi chú trọng phiên, dịch toàn bộ. Thứ hai là những chữ Hán, Nôm của bản thân các đồ vật, sự việc trên hình vẽ, ví như chữ trên biển hiệu, chữ trên trang sách, tranh ảnh, nội dung các bùa chú, quẻ bói v.v.. Phần này chúng tôi tiến hành có lựa chọn, chỉ phiên, dịch những đoạn câu chữ có ý nghĩa giúp cho người đọc hiểu rõ thêm về hình vẽ mà thôi.

Trong khi phiên, dịch có sử dụng thêm một số kí hiệu, như chữ trong ngoặc vuông [...] là chữ của người phiên dịch thêm vào nhằm để giải thích hoặc làm rõ thêm ý nghĩa của từ Việt cổ hoặc từ Hán Việt mà ý nghĩa của nó có thể là khó hiểu, ít còn thông dụng đối với người đọc ngày nay; kí hiệu dấu hỏi (?) đối với những từ cổ mà người phiên dịch chưa khẳng định âm đọc chính xác hoặc chưa nắm rõ ý nghĩa.

Xét riêng về phương diện chữ Nôm, nếu căn cứ vào cách phân loại của *Tự điển chữ Nôm*<sup>1</sup> thì những ghi chú trong sách sử dụng hầu hết cả 10 loại hình chữ Nôm được nêu ra, tuy nhiên do hoàn cảnh lịch sử và bút pháp riêng của tác giả nên chữ Nôm trong sách này có một số đặc điểm sau:

1.- Trong sách sử dụng khá nhiều loại chữ Nôm lấy nghĩa của chữ Hán để đọc thành âm Nôm. Trường hợp này được *Tự điển chữ Nôm* qui về “loại chữ giả tá mượn hình chữ và nghĩa chữ Hán nhưng đọc trực tiếp bằng âm Nôm của ngữ tố thuần Việt” và coi là loại chữ không được sử dụng nhiều trong các văn bản. Nhưng trong sách thì loại chữ này được dùng khá phổ biến, như các chữ 肩 (âm: *kiên*) đọc thành *vai* (tr. 58); 芋 (âm: *vu*) đọc thành *khoai* (tr. 83, 206, 328, 507); 笠 (âm: *lạp*) đọc thành *nón* (tr. 131, ); 燈 (âm: *đăng*) đọc thành *đèn* (tr. 382); 規 (âm: *qui*) đọc thành *khuôn* (tr. 204; 396); 鹹 (âm: *hàm*) đọc thành *mắm* (tr. 64); 書 (âm: *thư*) đọc thành *viết* (tr. 213) v.v...

Phát triển phương thức mượn nghĩa của chữ Hán để ghi âm Việt này, trong sách đã tạo ra hai dạng cấu tự chữ Nôm đặc biệt không thuộc các loại chữ Nôm thông thường và cũng rất hiếm thấy xuất hiện ở những văn bản chữ Nôm khác:

<sup>1</sup> *Tự điển chữ Nôm* - Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam biên soạn

a.– Lấy nghĩa chữ Hán làm bộ phận biểu âm kết hợp với bộ thủ làm bộ phận biểu nghĩa. Trong trường hợp này, nghĩa của chữ Hán không có liên hệ gì với ý nghĩa của chữ Nôm, âm của nó cũng không liên hệ gì với âm đọc của chữ Nôm, ví dụ:

才 (bộ thủ) + 歷 (âm: *lịch*; nghĩa: *trải*), đọc thành âm *chải*, *chối*, *chê*.

足 (bộ thủ) + 等 (âm: *đẳng*; nghĩa: *bậc*), đọc thành âm *bậc*.

禾 (bộ thủ) + 失 (âm: *thất*; nghĩa: *mất*), đọc thành âm *mít*.



Chổi dót  
(tr. 200)



Phụ đồng chổi  
(tr. 334)

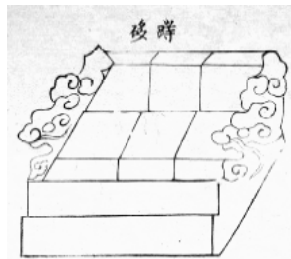


Chải lược để  
xuống sữa (tr. 670)



Chê tấm làm hương  
(tr. 308)

Thậm chí có khi thành phần chữ Hán chỉ là chữ đồng âm với một chữ Hán mà nghĩa của nó được lấy để biểu âm, như trường hợp chữ 七 (âm: *thất*, nghĩa là *số 7*) được dùng để ghi từ tiếng Việt *mít*. Cả âm và nghĩa của chữ *thất* vốn không có liên hệ gì đến âm và nghĩa của từ *mít*. Ở đây chữ 七 được dùng thay thế cho chữ 失 có cùng âm *thất*, mà có nghĩa là *mất* để ghi âm "mít" trong ghi chú *Bỏ hạt mít*.



Bạc đá (tr. 389)



Bỏ mít (tr. 215)



Bỏ hạt mít (tr. 650)

b.– Hai bộ phận của chữ Nôm đều là biểu âm, trong đó bộ phận thứ nhất sử dụng âm của chữ Hán còn bộ phận thứ hai sử dụng âm đọc của nghĩa chữ Hán. Ví dụ:

北 (âm: *bắc*) + 等 (âm: *đẳng*; nghĩa: *bậc*)  
đọc thành âm *bắc*.

*Buộc tay bắc* (tr. 80)



2.– Nhiều chữ Nôm trong sách chỉ chú trọng thể hiện âm đọc của từ Việt mà không quan tâm nhiều đến ý nghĩa của các thành phần của chữ.

Biểu hiện cụ thể là:

– Sử dụng biện pháp giả tá chữ Nôm, tức mượn âm của một chữ nôm này ghi một từ Việt có ý nghĩa khác, mặc dù những từ này đều vốn đã có chữ viết riêng. Như mượn chữ *Bé* để thể hiện từ *Bế* trong chú thích *Bé con nằm ngủ* (tr. 51), mượn chữ *Suối* để thể hiện từ *Chuối* trong chú thích *Bè chuối* (tr. 312), mượn chữ *Dày* để thể hiện từ *Giày* trong chú thích *Giày gộc tre* (tr. 58), mượn chữ *Lụa* để thể hiện từ *lọ* trong chú thích *Bán lọ chè Tàu* (tr. 310), mượn chữ *Gã* để thể hiện từ *Gõ* trong chú thích *Người gõ chỉ* (tr. 156)...



*Bé con nằm ngủ*



*Bè chuối*



Giày gộc tre



Bán lọ chè tàu



Người gỡ chỉ

– Cùng một từ ngữ Việt sử dụng nhiều hình chữ nôm với những loại kết hợp khác nhau, như các trường hợp:

Cau: 稿 (tr. 6); 稿 (tr. 126); 稿 (tr. 150);

Kẹo: 稿 (tr. 184); 稿 (tr. 62); 稿 (tr. 382);

Chuối: 稿 (tr. 4, 57); 稿 (tr. 312); 稿 (tr. 663);

Kéo: 稿 (tr. 155); 稿 (tr. 30); 稿 (tr. 47); 稿 (tr. 151); 稿 (tr. 155);

Chè: 稿 (tr. 343); 稿 (tr. 558); 稿 (tr. 133); 稿 (tr. 308).

– Đối với nhiều từ gốc Hán vốn đã có hình chữ và ý nghĩa xác định thì không dùng chữ Hán có sẵn đó mà dùng một chữ Hán khác đồng âm để thể hiện:

八 thay cho 鉢 (Bỏ bát vào cũi, tr. 99);

歎 thay cho 碳 (Gấp than đốt trầm, tr. 346);

塘 thay cho 糖 (Sàng đường cát, tr. 199);

除 thay cho 車 (Cái xa, tr. 389);

逐 thay cho 軸 (Cái trục máy thợ tiện, tr. 293).

– Sử dụng bộ thủ tương đối tùy tiện khiến bộ phận này dường như không còn vai trò bộ phận biểu nghĩa trong chữ Nôm, ví dụ:

抵 "đay" trong chuốt sợ đay (tr. 64);

甜 "com" trong Cái liễn com (tr. 403)

Với những đặc điểm nêu trên, chữ Nôm chủ thích trong sách này khiến cho việc giải mã có phần khó khăn, nhưng mặt khác có thể cung cấp những tư liệu thú vị và có giá trị để nghiên cứu tình hình chữ Nôm hồi đầu thế kỉ thứ XX, khi loại văn tự cổ này ở vào giai đoạn cuối của quá trình phát triển, trước khi bị thay thế hoàn toàn bởi hệ thống quốc ngữ ghép bằng những chữ cái La tinh.